

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 799 /KTTK/ Ngày 19 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý II Năm 2018

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		154.338.989.230	128.458.514.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.235.322.515	31.566.050.481
1. Tiền	111	V.01	23.235.322.515	11.566.050.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.963.883.098	22.576.997.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách	131		33.976.401.943	21.891.449.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.040.762.701	352.955.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.180.791.353	1.482.100.353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-1.234.072.899	-1.234.072.899
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	84.565.350
IV. Hàng tồn kho	140		61.408.413.220	67.883.260.451
1. Hàng tồn kho	141	V.04	61.408.413.220	67.883.260.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.731.370.397	6.432.206.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		365.662.462	111.830.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.365.707.935	6.315.385.969
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	4.989.976
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		99.927.783.151	86.197.948.757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		81.145.559.185	85.134.982.317
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76.731.153.485	80.720.576.617
- Nguyên giá	222		124.895.560.273	124.859.560.273
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-48.164.406.788	-44.138.983.656

1/0
 2/0
 3/0
 4/0
 5/0
 6/0
 7/0
 8/0
 9/0
 10/0
 11/0
 12/0
 13/0
 14/0
 15/0
 16/0
 17/0
 18/0
 19/0
 20/0
 21/0
 22/0
 23/0
 24/0
 25/0
 26/0
 27/0
 28/0
 29/0
 30/0
 31/0
 32/0
 33/0
 34/0
 35/0
 36/0
 37/0
 38/0
 39/0
 40/0
 41/0
 42/0
 43/0
 44/0
 45/0
 46/0
 47/0
 48/0
 49/0
 50/0
 51/0
 52/0
 53/0
 54/0
 55/0
 56/0
 57/0
 58/0
 59/0
 60/0
 61/0
 62/0
 63/0
 64/0
 65/0
 66/0
 67/0
 68/0
 69/0
 70/0
 71/0
 72/0
 73/0
 74/0
 75/0
 76/0
 77/0
 78/0
 79/0
 80/0
 81/0
 82/0
 83/0
 84/0
 85/0
 86/0
 87/0
 88/0
 89/0
 90/0
 91/0
 92/0
 93/0
 94/0
 95/0
 96/0
 97/0
 98/0
 99/0
 100/0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.414.405.700	4.414.405.700
- Nguyên giá	228		4.414.405.700	4.414.405.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.523.711.533	558.961.533
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	17.523.711.533	558.961.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.258.512.433	504.004.907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.258.512.433	504.004.907
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		254.266.772.381	214.656.463.345
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		80.000.730.260	68.801.117.227
I. Nợ ngắn hạn	310		73.741.929.260	62.542.316.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.299.758.789	25.599.014.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		319.589.217	3.338.315.536
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	11.669.232.918	4.471.582.389
4. Phải trả người lao động	314		3.078.749.009	9.477.823.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11.814.213.934	680.668.761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.344.822.644	8.744.807.298
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14.400.000.000	8.300.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.815.562.749	1.930.104.265
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		6.258.801.000	6.258.801.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

20/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	6.258.801.000	6.258.801.000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		174.266.042.121	145.855.346.118
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	174.266.042.121	145.855.346.118
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		25.763.527.500	25.788.527.500
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		10.419.268.227	8.502.510.381
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.083.246.394	43.564.308.237
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.030.683.130	12.029.151.319
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.052.563.264	31.535.156.918
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		254.266.772.381	214.656.463.345

11/06/2018

Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Bùi Xuân Hương
Trang 3



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý II năm 2018

Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		111.065.729.758	83.387.444.319	238.786.734.173	169.865.049.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		1.546.302.058	816.508.229	3.294.842.920	1.532.058.565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		109.519.427.700	82.570.936.090	235.491.891.253	168.332.990.819
4. Giá vốn hàng bán	11		34.220.051.748	37.102.283.405	79.628.867.163	73.216.783.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.299.375.952	45.468.652.685	155.863.024.090	95.116.207.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		429.539.727	400.732.989	695.809.389	432.260.521
7. Chi phí tài chính	22		681.565.833	1.725.047.520	1.225.605.908	2.221.116.724
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		351.481.137	458.192.529	644.056.608	954.261.733
8. Chi phí bán hàng	24		22.877.470.108	29.301.504.715	73.945.955.554	62.414.668.956
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.126.486.996	6.401.190.768	16.362.309.462	8.471.309.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30		42.043.392.742	8.441.642.671	65.024.962.555	22.441.373.098
11. Thu nhập khác	31		1.077.357.836	536.056.309	1.791.372.374	1.037.037.112
12. Chi phí khác	32		137.429.963	286.712.761	412.816.427	574.178.212
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		939.927.873	249.343.548	1.378.555.947	462.858.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.983.320.615	8.690.986.219	66.403.518.502	22.904.231.998
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.666.915.661	1.787.083.873	13.350.955.238	4.629.733.029
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		34.316.404.954	6.903.902.346	53.052.563.264	18.274.498.969
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

S. Bùi Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		193.202.606.011	167.337.891.891
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46.484.075.993)	(75.980.315.468)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.974.004.141)	(16.599.343.195)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.576.409.189)	(1.730.819.634)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.803.165.046)	(3.405.877.141)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.170.227.261	4.737.720.266
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65.948.414.470)	(21.266.619.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.586.764.433	53.092.636.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(17.000.750.000)	(26.493.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		24.154.299	
5. Tiền đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(55.000.000.000)	(25.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		45.000.000.000	25.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.280.864.526	372.510.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.695.731.175)	346.017.205
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		(25.000.000)	(20.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.900.000.000	5.450.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.100.000.000)	(13.879.248.146)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.455.322.757)	(12.910.912.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.680.322.757)	(21.360.160.926)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.210.710.501	32.078.493.243
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.024.612.014	17.809.665.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII34	53.235.322.515	49.888.159.235

T. Á. H. J. N. S. H. P. T.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

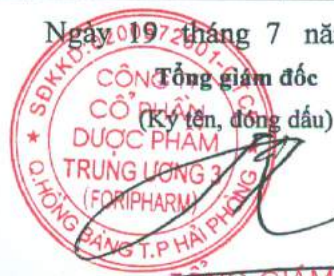


Nguyễn Thị Kim Thu



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. Bùi Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2018

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 11 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 có số 0200572501 ngày 31/3/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 68.000.000.000 VNĐ(Sáu mươi tám tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: của Công ty: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10- TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng: số 16 Lê Đại Hành phường Minh Khai- Quận Hồng Bàng TP Hải phòng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh,). Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

1
3
Phụ

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn - khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý - khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10/10/2023

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	30/6/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	1.694.031.810	584.355.706
Văn phòng Công ty	224.992.857	75.683.132
Chi nhánh Hải Phòng	282.032.057	237.921.123
Chi nhánh tại Hà Nội	1.162.415.852	46.767.656
Chi nhánh tại TP.HCM	24.591.044	223.983.795
- Tiền gửi ngân hàng	21.541.290.705	10.981.694.775
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	15.160.569.702	7.518.831.887
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	1.124.853.139	421.986.201
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	2.864.369.626	687.671.327
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	1.944.640	50.048.519
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VI)	968.038.675	970.714.230
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN HB(VND)		
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	1.121.514.904	1.032.442.592
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	300.000.019	300.000.019
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	15.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	15.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	53.235.322.515	31.566.050.481
2. Phải thu của khách hàng	30/6/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	33.976.401.943	21.891.449.397
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở	18.952.509.530	
CT TNHH Đại Bắc	5.505.474.675	1.614.505.148
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	4.868.382.150	4.028.776.850
CT CP Dược phẩm Hòa Phát	3.442.985.157	
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	3.530.166.122	2.142.680.782
CTCP TM Dược Đông Bắc	1.605.501.426	1.373.781.061
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Công ty Fileon	971.034.874	971.034.874
Các đối tượng khác	14.052.857.539	11.760.670.682
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.505.474.675	1.614.505.148
CT TNHH Đại Bắc	5.505.474.675	1.614.505.148
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/6/2018	01/01/2018
CTCP Thiết bị MPM		
Công ty CP Truyền thông và PT thương hiệu Bảo Hưng		
Công ty TNHH Thiết bị MM Đại Chính Quang		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá VN		
Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Thị Ninh		
Các đối tượng khác	1.040.762.701	352.955.300
	1.040.762.701	352.955.300

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác	30/6/2018		01/01/2018	
a) Ngắn hạn	1.180.791.353		1.482.100.353	
- Phải thu hỗ trợ BH	875.563.501	-	755.632.609	-
- Ký quỹ, ký cược	249.379.409	-	623.832.768	-
- Phải thu khác	55.848.443	-	102.634.976	-
b) Dài hạn		-		-
- Ký quỹ, ký cược		-		-
Cộng	1.180.791.353	-	1.482.100.353	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		84.565.350	
- Hàng tồn kho			84.565.350	
6. Nợ xấu	1.234.072.899		1.234.072.899	
- Phải thu Công ty FILION-UCRAINE(Thời gian quá hạn 5 năm)	971.034.874		971.034.874	
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	263.038.025		263.038.025	
	1.234.072.899		1.234.072.899	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	32.152.374.504	-	40.814.890.718	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6.032.979.492	-	7.075.209.141	-
- Thành phẩm	15.705.324.352	-	17.110.407.832	-
- Hàng hóa	7.517.734.872	-	2.882.752.760	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	61.408.413.220	-	67.883.260.451	-
	30/6/2018		01/01/2018	
8. Tài sản dở dang dài hạn			1.325.500.000	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí thiết kế Xưởng SX giai	17.523.711.533	17.523.711.533	558.961.533	558.961.533
	17.523.711.533	17.523.711.533	558.961.533	558.961.533
9. Chi phí trả trước			30/6/2018	01/01/2018
			VND	VND
a) Ngắn hạn			365.662.462	111.830.210
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			365.662.462	107.321.283
- Chi phí bảo hiểm vật chất thân xe				4.125.000
- Chi phí chờ phân bổ khác				383.927
b) Dài hạn			1.258.512.433	504.004.907
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			1.258.512.433	504.004.907
Cộng			1.624.174.895	615.835.117

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2018	67.133.549.559	46.244.061.859	7.443.351.888	4.038.596.967	124.859.560.273
- Mua trong kỳ		36.000.000			36.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-	0
- Tăng khác				-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)			(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/6/2018	67.133.549.559	46.280.061.859	7.443.351.888	4.038.596.967	124.895.560.273
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.637.810.801	25.256.545.854	3.849.430.466	2.395.196.535	44.138.983.656
- Khấu hao trong năm	1.159.442.052	2.212.152.812	459.414.954	194.413.314	4.025.423.132
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/6/2018	13.797.252.853	27.468.698.666	4.308.845.420	2.589.609.849	48.164.406.788
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2018	54.495.738.758	20.987.516.005	3.593.921.422	1.643.400.432	80.720.576.617
- Tại ngày 30/6/2018	53.336.296.706	18.811.363.193	3.134.506.468	1.448.987.118	76.731.153.485
- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.412.751.537					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.404.004.157 VND					

11/07/2018

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

ĐVT: VNĐ

<u>Khoản mục</u>	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	4.414.405.700	4.414.405.700
Mua trong năm		
Số dư ngày 30/6/2018	4.414.405.700	4.414.405.700

11. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
a) Vay ngắn hạn	8.300.000.000	8.300.000.000	10.150.000.000	4.050.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hong Bang		0			0	0
-Nợ dài hạn đến hạn trả	3.200.000.000	3.200.000.000	0	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hong Bang (iii)	3.200.000.000	3.200.000.000		1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
-Vay cá nhân(**)	5.100.000.000	5.100.000.000	10.150.000.000	2.450.000.000	12.800.000.000	12.800.000.000
Nguyễn Hồng Sơn	0	0	4.130.000.000		4.130.000.000	4.130.000.000
Bùi Thị Hạt	1.250.000.000	1.250.000.000			1.250.000.000	1.250.000.000
Nguyễn Thị Lệ	700.000.000	700.000.000			700.000.000	700.000.000
Nguyễn Đình Thụ	900.000.000	900.000.000	2.820.000.000	800.000.000	2.920.000.000	2.920.000.000
Trần Thị Hào	0	0	500.000.000		500.000.000	500.000.000
Bùi Văn Hiệp	750.000.000	750.000.000	2.700.000.000	750.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Nguyễn Thị Hoài	400.000.000	400.000.000		400.000.000	0	0
Nguyễn Chí Công	0	0			0	0
Lê Thị Tuyết Nhung	0	0			0	0
Các đối tượng khác	1.100.000.000	1.100.000.000		500.000.000	600.000.000	600.000.000
b) Vay dài hạn	6.258.801.000	6.258.801.000	0	0	6.258.801.000	6.258.801.000
-Vay Ngân hàng(*)	6.258.801.000	6.258.801.000	0	0	6.258.801.000	6.258.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương	6.258.801.000	6.258.801.000			6.258.801.000	6.258.801.000
	0	0	0	0	0	0
		0			0	0
Cộng	14.558.801.000	14.558.801.000	10.150.000.000	4.050.000.000	20.658.801.000	20.658.801.000

ĐVT: VND

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/6/2018		01/01/2018	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
12. Phải trả người bán	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26.299.758.789	26.299.758.789	25.599.014.681	25.599.014.681
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	4.364.022.705	4.364.022.705	2.767.529.310	2.767.529.310
Công ty TNHH SUHEUNG VN		-	1.166.144.000	1.166.144.000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1.740.280.838	1.740.280.838	1.889.124.677	1.889.124.677
Nguyễn Thị Thanh	791.786.900	791.786.900	2.841.819.100	2.841.819.100
CTCP M và T Pictures	5.280.000.000	5.280.000.000		
Công ty TNHH SX và TM Hưng Thịnh		0	1.681.200.000	1.681.200.000
Các đối tượng khác	14.123.668.346	14.123.668.346	15.253.197.594	15.253.197.594
Tổng cộng	26.299.758.789	26.299.758.789	25.599.014.681	25.599.014.681
13. Người mua trả trước ngắn hạn			30/6/2018	01/01/2018
CTCP Dược phẩm Bông Sen Vàng			66.824.000	66.824.000
Vũ Duy Đề			50.000.000	50.000.200
DANSON BGEOOD			106.358.796	106.358.796
CTCP Dược phẩm Hòa Phát				2.813.108.143
Các đối tượng khác			96.406.421	302.024.397
			319.589.217	3.338.315.536
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
-Thuế GTGT đầu ra				0
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu		682.234.063	682.234.063	0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.803.165.046	13.350.955.238	6.803.165.046	10.350.955.238
-Thuế thu nhập cá nhân	668.417.343	1.837.356.391	2.014.356.782	491.416.952
-Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		1.682.390.000	855.529.272	826.860.728
-Các loại thuế khác		11.100.000	11.100.000	0
Cộng	4.471.582.389	17.564.035.692	10.366.385.163	11.669.232.918
15. Phải trả người lao động			30/6/2018	01/01/2018
Tiền lương còn phải trả			3.078.749.009	4.977.823.297
Dự phòng tiền lương (i)				4.500.000.000
Cộng			3.078.749.009	9.477.823.297
16. Chi phí phải trả			30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn			11.814.213.934	680.068.761
-Trích trước chi phí lãi vay				28.901.892
-Trích trước chi phí QC			5.111.303.823	
-Trích trước lương tháng 13			5.828.000.000	
-Chi phí phải trả khác			874.910.111	651.166.869
Cộng			11.814.213.934	680.068.761

11/01/2018

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Hỗ trợ bán hàng
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

30/6/2018

01/01/2018

	2.344.822.644	8.744.807.298
		289.601.537
	141.000.000	132.986.000
	3.627.083	72.596.487
	123.633.800	
	875.563.501	
	1.090.727.040	7.583.225.720
	110.271.220	666.397.554
Cộng	2.344.822.644	8.744.807.298

Cộng

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá		
A	1	2			3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2017	68.000.000.000	25.823.527.500	-	-	-	-	29.231.864.860	123.055.392.360
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm							38.335.156.918	38.335.156.918
Tăng khác								-
Chia cổ tức							(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Phân phối các quỹ							(2.702.035.156)	(2.702.035.156)
Giảm khác		(35.000.000)					(900.678.385)	(935.678.385)
Số dư ngày 01/01/2018	68.000.000.000	25.788.527.500	-	-	-	-	43.564.308.237	137.352.835.737
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm							53.052.563.264	53.052.563.264
Tăng khác								-
Chia cổ tức năm 2017							(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018								-
Phân phối các quỹ							(4.600.218.830)	(4.600.218.830)
Giảm khác		(25.000.000)					(1.533.406.277)	(1.558.406.277)
Số dư cuối năm nay	68.000.000.000	25.763.527.500	-	-	-	-	70.083.246.394	163.846.773.894

15/01/2018

	30/6/2018	01/01/2018		
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ				
- Vốn góp của Nhà nước	16.874.980.000	16.874.980.000		
- Vốn góp của các đối tượng	51.125.020.000	51.125.020.000		
	68.000.000.000	68.000.000.000		
18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017		
	VND	VND		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	68.000.000.000	68.000.000.000		
+ Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000		
+ Vốn góp tăng trong năm				
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(20.400.000.000)	(8.400.000.000)		
18.4 Cổ phiếu	30/6/2018	01/01/2018		
	Cổ phiếu	Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký	6.800.000	6.800.000		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	6.800.000	6.800.000		
+ Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000		
18.5 Các quỹ của doanh nghiệp:	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	8.502.510.381	1.916.757.846		10.419.268.227
Tổng cộng	8.502.510.381	1.916.757.846	0	10.419.268.227

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	238.786.734.173	169.865.049.384
Doanh thu bán hàng hóa, thành	238.786.734.173	169.865.049.384
Cộng	238.786.734.173	169.865.049.384
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	12.322.360.870	9.499.721.377
Công ty TNHH Đại Bắc	12.322.360.870	9.499.721.377
Cộng	12.322.360.870	9.499.721.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.813.957.697	1.482.839.519
-Hàng bán bị trả lại	1.480.885.223	49.219.046
Cộng	3.294.842.920	1.532.058.565
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	235.491.891.253	168.332.990.819
Cộng	235.491.891.253	168.332.990.819

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí Chiết khấu TT
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực
- Chi phí tài chính khác

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền cho thuê nhà,
- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Chi phí nhà khấu hao nhà cho
- Chi phí phạt vi phạm hành chính
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh
- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
VND	VND
79.628.867.163	73.216.783.141
79.628.867.163	73.216.783.141
695.809.389	432.260.521
695.809.389	432.260.521
644.056.608	954.261.733
	684.381.147
	182.500
581.549.300	582.291.344
1.225.605.908	2.221.116.724
1.770.918.681	1.021.220.011
20.453.693	15.817.101
1.791.372.374	1.037.037.112
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
412.816.427	574.178.212
412.816.427	574.178.212
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
VND	VND
16.362.309.462	8.471.309.421
9.357.425.369	3.254.413.955
192.505.671	228.128.429
296.997.434	260.888.628
1.001.962.125	967.679.289
1.922.669.361	1.510.891.576
0	169.597.946
3.009.448.183	1.900.491.814
581.301.319	179.217.784
73.945.955.554	62.414.668.956
8.513.737.400	5.203.338.780
101.009.613	88.567.061
7.732.511	42.763.198
100.904.316	84.086.930
935.352.431	1.430.649.917
64.287.219.283	55.565.263.070
90.308.265.016	70.885.978.377

18/12/2018 9:14

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/6/2018

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/6/2017

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	VNĐ	VNĐ
	69.694.554.632	55.696.927.498
	24.854.496.297	18.462.120.329
	2.053.958.789	3.902.681.282
	1.273.006.648	5.356.087.840
	85.124.272.465	54.721.753.581
	183.000.288.831	138.139.570.530

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/6/2018

VNĐ

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	237.979.073.016	169.802.288.452
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	171.224.296.823	146.653.623.305
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	66.754.776.193	23.148.665.147
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.350.955.238	4.629.733.029

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/6/2018

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/6/2017

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.052.563.564	18.274.498.969
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.713.679.449	1.279.214.928
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.338.884.115	16.995.284.041
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	6.800.000	6.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.256	2.499

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
- Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

a) *Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan

Công ty TNHH Đại Bắc
Nguyễn Thị Kim Thu

Mối quan hệ

Cổ đông
Kế toán trưởng

b) *Trong năm công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VNĐ	VNĐ

Doanh thu		12.322.360.870	9.499.721.377
Bán hàng cho Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	12.322.360.870	9.499.721.377
Lãi vay phải trả		0	0

c) Số dư với các bên liên quan:	Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
		VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu		5.505.474.675	5.248.809.355
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	5.505.474.675	5.248.809.355
Các khoản vay		0	0

d) Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng giám đốc		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
		VNĐ	VNĐ
Lương, thưởng		984.369.642	595.056.937
Cộng		984.369.642	595.056.937

VII. Những thông tin khác

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Bùi Xuân Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02-2018/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 2/2018 so với cùng kỳ
năm trước

Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

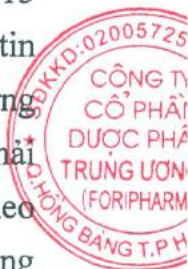
Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, ngày 19/4/2018 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 1/2018 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2018	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2017	So sánh quý 2/2018 với quý 2/2017	
		Chênh lệch	% CL
34.316.404.954	6.903.902.346	+ 27.412.502.608	+497%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017 là 27.412 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:

Quý 2 năm 2018 công ty đã đẩy mạnh việc bán hàng nên doanh thu tăng hơn so với quý 2 năm 2017: 140,57%. Doanh thu thuần tăng 67.159 triệu đồng. Các chi phí tăng 24.571 triệu đồng. Do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn chi phí nên lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 tăng hơn so với quý 2 năm 2017 là 27.412 triệu đồng.



Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 so với quý 2 năm 2017 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



Bùi Xuân Hương

